TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/KDTM-ST
Ngày: 21-6-2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Duy Thạch

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thị Nhàn

Ông Đỗ Văn Thư

- Thư ký phiên toà: Ông Ngô Trí Thắng - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Thơ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 21 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2021/TLST- KDTM ngày 20 tháng 10 năm 2021 về việc " Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Cổ phần S; địa chỉ trụ sở: Số A, đường B, quận N, thành phố Hải Phòng; địa chỉ liên lạc: Số M đường N, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty Luật H; địa chỉ: Số X, đường Y, phường V, Quận B, Thành phố Hà Nội (Hợp đồng ủy quyền ngày 24 tháng 5 năm 2021)

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Luật H: Ông Trần Nam P; địa chỉ: Số X, đường Y, phường V, Quận B, Thành phố Hà Nội (Hợp đồng ủy quyền ngày 23 tháng 12 năm 2021) và bà Đỗ Phương H; địa chỉ: Số X, đường Y, phường V, Quận B, Thành phố Hà Nội (Hợp đồng ủy quyền ngày 09 tháng 6 năm 2022); ông Phong vắng mặt (có đơn xét xử vắng mặt), bà Hoa có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần thiết kế và xây dựng T; địa chỉ trụ sở: Số P đường K, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T - Chức vụ: Giám đốc Công ty; vắng mặt, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, Bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là Công ty Cổ phần S do ông Trần Nam P và bà Đỗ Phương H làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Công ty Cổ phần S (sau đây gọi tắt là Công ty S) và Công ty Cổ phần thiết kế và xây dựng T (sau đây gọi tắt là Công ty T) ký hợp đồng nguyên tắc số 305/HĐNT/2019; đến ngày 25 tháng 02 năm 2019, hai bên lại ký tiếp hợp đồng mua bán số 111/HĐMB/2019. Hai hợp đồng nêu trên có nội dung Công ty S sẽ cung cấp sơn và các sản phẩm về sơn theo đúng quy cách, nhãn hiệu, chủng loại theo yêu cầu của Công ty T phù hợp với tiêu chuẩn của Công ty S; đơn giá theo báo giá của Công ty S phù hợp với yêu cầu đặt hàng của Công ty T (báo giá được Công ty S cung cấp tại thời điểm Công ty T đặt hàng). Thực hiện hợp đồng đã ký, trong thời gian từ ngày 26 tháng 02 năm 2019 đến ngày 11 tháng 5 năm 2019, Công ty S đã cung cấp các loại sơn sửa chữa theo yêu cầu của Công ty T với tổng trị giá hàng hóa là 1.658.540.268 đồng. Tất cả những lần cung cấp sơn cho Công ty T, Công ty S đều xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho bên mua theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ, chỉ thanh toán được cho Công ty S 800.333.404 đồng còn nợ lại Công ty S số tiền 858.206.864 đồng. Ngày 02 tháng 01 năm 2020, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ, lập biên bản ghi nhận, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty T còn nợ Công ty S 858.206.864 đồng.

Nay Công ty S đề nghị Tòa án buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty S:

- Tiền nợ hàng hóa chưa thanh toán: 858.206.864 đồng

- Tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm (16 tháng 6 năm 2022): 858.206.864 đồng x 1.100 ngày x 10%/năm x năm/365 ngày = 258.637.685 đồng.

Đối với bị đơn là Công ty Cổ phần thiết kế và xây dựng T, trong quá trình giải quyết vụ án, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có quan điểm của bị đơn trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã vắng mặt nhiều lần không có lý do nên đã không chấp hành các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 357, 468 Bộ luật Dân sự; các điều 24, 50, 306 Luật Thương mại; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 buộc Công ty Cổ

phần thiết kế và xây dựng T phải trả cho Công ty Cổ phần S 858.206.864 đồng nợ gốc và số tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án kinh doanh thương mại, tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai công ty cùng có đăng ký kinh doanh và đều vì mục đích lợi nhuận; bị đơn có trụ sở trên địa bàn huyện A nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Ông Trần Nam P là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn, Công ty T đã được Toà án tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng thủ tục tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Nam P và bị đơn tại phiên tòa.

[3] Về việc ký hợp đồng mua bán hàng hóa: Căn cứ lời khai nguyên đơn, căn cứ các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ thấy: Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Công ty Cổ phần S và Công ty Cổ phần thiết kế và xây dựng T ký hợp đồng nguyên tắc số 305/HĐNT/2019; đến ngày 25 tháng 02 năm 2019, hai bên lại ký tiếp hợp đồng mua bán số 111/HĐMB/2019. Hai hợp đồng nêu trên đều do người có đủ thẩm quyền đại diện cho các bên tham gia ký kết, làm cơ sở để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng.

[4] Xét yêu cầu trả khoản tiền hàng hóa chưa thanh toán: Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty S đã giao đủ số lượng, chủng loại; Công ty T không có thắc mắc về số lượng, chủng loại, chất lượng, giá trị hàng hóa do Công ty S giao. Ngày 02 tháng 01 năm 2020, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ, có nội dung Công ty T xác nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty T còn nợ Công ty S số tiền 858.206.864 đồng tiền mua sơn. Do vậy việc Công ty S đề nghị Tòa án buộc Công ty T phải thanh toán khoản tiền hàng hóa chưa thanh toán nêu trên là có căn cứ và được chấp nhận.

[5] Về yêu cầu trả lãi phát sinh do chậm thanh toán: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn đều đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả khoản tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Điều 306 Luật Thương mại quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*". Do vậy yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả khoản tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[6] Về mức lãi xuất chậm trả: Theo tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập thể hiện lãi suất nợ quá hạn trung bình của các ngân hàng chính trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại thời điểm xét xử sơ thẩm đối với khoản vay trung hạn là

14,25%/năm. Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất chậm trả bị đơn phải chịu là 10%/năm, thấp hơn mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại nên được chấp nhận.

[7] Về thời gian chậm thanh toán: Tại Điều 3 về thời hạn và phương thức thanh toán của hợp đồng mua bán hàng hóa số 111/HĐMB/2019 ngày 25 tháng 02 năm 2019, các bên thỏa thuận "3.1. Thời hạn thanh toán: Bên A có trách nhiệm tạm ứng 60% giá trị hợp đồng cho bên B, 40% còn lại sẽ thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính cho bên A". Ngày 11 tháng 5 năm 2019, Công ty S giao hàng và xuất hóa đơn tài chính lần cuối cho Công ty T. Do vậy, như đã thỏa thuận tại mục 3.1 của hợp đồng thì chậm nhất đến ngày 11 tháng 6 năm 2019, Công ty T phải thanh toán toàn bộ số tiền hàng cho Công ty S. Quá thời hạn trên, nếu Công ty T không thanh toán thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu tính trên số tiền chậm thanh toán. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền lãi chậm trả tính từ ngày 12 tháng 6 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.100 ngày là có căn cứ.

[8] Số tiền chậm trả Công ty T phải trả là: 858.206.864 đồng x 1.100 ngày x 10%/năm x năm/365 ngày = 258.637.685 đồng.

[9] Tổng số tiền Công ty T phải trả Công ty S số tiền 1.116.844.549 đồng, trong đó: Nợ gốc 858.206.864 đồng; nợ lãi 258.637.685 đồng.

[10] Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn đối với khoản tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, nếu Công ty T chậm thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[11] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu của Công ty S được Tòa án chấp nhận. Trả lại cho Công ty S số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; các điều 147, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 24, 50, 306 Luật thương mại;

- Căn cứ Điều 6; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S.

Buộc Công ty Cổ phần thiết kế và xây dựng T phải trả cho Công ty Công ty Cổ phần S 1.116.844.549 đồng (Một tỷ một trăm mười sáu triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn lăm trăm bốn mươi chín đồng).

2/ Về án phí: Công ty Cổ phần thiết kế và xây dựng T phải chịu 45.505.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Trả lại cho Công ty Cổ phần S 21.510.000 đồng tạm ứng án phí Công ty Cổ phần S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (Biên lai số 0003982 ngày 20 tháng 10 năm 2021).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3/ Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt khi tuyên án có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục Thi hành án dân sự A;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Bùi Duy Thạch